

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty In Đà Nẵng) theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000537 ngày 17 tháng 01 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010 với mã số mới là 0400101517.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Đối với hoạt động in ấn: Áp dụng thuế suất 10%;
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm: Thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	125.343.673	86.156.139
Tiền gửi ngân hàng	1.857.238.564	1.969.006.032
Cộng	1.982.582.237	2.055.162.171

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyễn Nho Nguyệt Khanh	8.957.886	17.557.886
Bùi Thị Tân	13.958.443	20.758.443
Các đối tượng khác	198.942.631	282.875.512
Cộng	221.858.960	321.191.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.297.227.480	4.809.567.221
Công cụ, dụng cụ	92.579.991	91.639.058
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.103.024.941	4.682.913.945
Thành phẩm	2.581.097.414	2.310.952.638
Hàng hóa	22.263.783	22.263.783
Cộng	11.096.193.609	11.917.336.645

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	128.141.751	166.634.317
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.429.569	46.519.455
Cộng	164.571.320	213.153.772

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	105.345.367	97.438.400
Cộng	105.345.367	97.438.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.100.015.692	24.008.895.284	743.192.459	84.681.431	29.936.784.866
Mua sắm trong năm	-	3.103.059.091	-	-	3.103.059.091
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.100.015.692	27.111.954.375	743.192.459	84.681.431	33.039.843.957
Khấu hao					
Số đầu năm	1.827.306.321	18.230.473.032	603.490.355	33.363.249	20.694.632.957
Khấu hao trong năm	214.300.632	1.277.467.416	73.481.022	17.106.060	1.582.355.130
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.041.606.953	19.507.940.448	676.971.377	50.469.309	22.276.988.087
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.272.709.371	5.778.422.252	139.702.104	51.318.182	9.242.151.909
Số cuối năm	3.058.408.739	7.604.013.927	66.221.082	34.212.122	10.762.855.870

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 14.425.382.205 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2014: 2.235.852.800 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.229.841.818	49.500.000	8.279.341.818
Tăng trong năm	-	130.072.500	130.072.500
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Khấu hao			
Số đầu năm	-	49.500.000	49.500.000
Khấu hao trong năm	-	18.354.675	18.354.675
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	67.854.675	67.854.675
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818
Số cuối năm	8.229.841.818	111.717.825	8.341.559.643

Quyền sử dụng đất tại 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, TP. Đà Nẵng có nguyên giá 8.229.841.818 đồng, diện tích đất 188,4 m² và có thời hạn sử dụng lâu dài. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp khoản các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	54.625.000	71.936.197
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	35.380.396	-
Cộng	90.005.396	71.936.197

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn (Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng)	3.016.168.701	4.648.510.190
Vay dài hạn đến hạn trả (NH Công thương-CN Đà Nẵng)	366.333.332	-
Cộng	3.382.502.033	4.648.510.190

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	259.438.856	199.598.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.201.997	-
Thuế thu nhập cá nhân	23.043.939	12.487.271
Cộng	456.684.792	212.085.271

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	12.248.837	23.062.239
Chi phí phải trả khác	28.421.880	52.606.036
Cộng	40.670.717	75.668.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	81.425.588	88.349.187
Bảo hiểm xã hội	395.850	96.084.096
Bảo hiểm y tế	68.513	17.221.569
Bảo hiểm thất nghiệp	30.450	39.523.560
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	110.822.625	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.199.777	6.886.539
Cộng	238.942.803	248.064.951

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn (Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng)	732.666.668	526.050.500
Cộng	732.666.668	526.050.500

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 3012/2014-HDDTDDDA/NHCT 480-INDANANG ngày 30/12/2014 để đầu tư máy in Offset 3D-P. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm: nhà, quyền sử dụng đất tại 420 Lê Duẩn, Đà Nẵng và máy in Offset 3D-P. Gốc vay đến hạn trả trong năm 2015 là: 366.333.332 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	898.180.426	608.960.829	3.204.917.740
Tăng trong năm	-	-	-	99.388.680	99.388.680	1.987.773.607
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.262.646.418
Số dư tại 31/12/2013	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	997.569.106	708.349.509	3.930.044.929
Số dư tại 01/01/2014	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	997.569.106	708.349.509	3.930.044.929
Tăng trong năm	-	-	-	110.822.625	110.822.625	2.216.452.498
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2.084.113.125
Số dư tại 31/12/2014	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	1.108.391.731	819.172.134	4.062.384.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Tổng C.ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	1.561.000.000	1.561.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.410.000.000	3.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.829.000.000	3.829.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.930.044.929	3.204.917.740
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.216.452.498	1.987.773.607
Phân phối lợi nhuận	2.084.113.125	1.262.646.418
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.530.000.000	880.000.000
+ Chia cổ tức	1.430.000.000	880.000.000
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	100.000.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	554.113.125	382.646.418
+ Quỹ đầu tư phát triển	110.822.625	99.388.680
+ Quỹ dự phòng tài chính	110.822.625	99.388.680
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	221.645.250	99.388.680
+ Thù lao Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	110.822.625	84.480.378
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.062.384.302	3.930.044.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/NQĐHĐCĐ/2014 ngày 12 tháng 04 năm 2014 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2014/NQ-HDQT ngày 31/12/2014.

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 02/NQĐHĐCĐ/2014 ngày 12 tháng 04 năm 2014 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 là 13%/Vốn điều lệ, tương ứng 1.430.000.000 đồng. Công ty đã tiến hành chi trả số cổ tức này trong năm 2014.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu in	43.971.926.147	37.477.774.982
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa, cho thuê kho	72.467.509	18.311.099
Cộng	44.044.393.656	37.496.086.081

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn in	36.268.551.804	31.192.967.921
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa, cho thuê kho	44.301.983	16.237.211
Cộng	36.312.853.787	31.209.205.132

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	8.351.858	9.132.570
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.758.774	3.473.248
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.217	13.205
Cộng	18.118.849	12.619.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	286.853.913	409.520.151
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.316.652
Chi phí tài chính khác	9.046.816	1.263.693
Cộng	295.900.729	412.100.496

23. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	66.934.178	64.746.543
Thanh lý tài sản cố định	-	33.636.364
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	6.363.637
Thu nhập khác	15.020.448	4.373.738
Cộng	81.954.626	109.120.282

24. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt chậm nộp tiền cơ sở hạ tầng tại KCN Hòa Khánh - ĐN	54.841.278	-
Phạt chậm nộp thuế	9.612.891	-
Các khoản chi phí khác	6.101.163	-
Cộng	70.555.332	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.671.963.505	2.354.288.921
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(601.458.927)	12.600.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	25.084.782	12.600.000
- Điều chỉnh giảm	626.543.709	-
+ Lãi CLTG đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ	8.217	-
+ Chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh các năm trước	626.535.492	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.070.504.578	2.366.888.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	428.697.696
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	-	108.683.023
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 25%	-	320.014.673
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	455.511.007	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	455.511.007	366.515.314
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	455.511.007	428.697.696
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(62.182.382)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.216.452.498	1.987.773.607

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.216.452.498	1.987.773.607
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.216.452.498	1.987.773.607
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.015	1.807

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.804.967.489	19.887.806.018
Chi phí nhân công	12.979.997.632	11.271.695.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.600.709.805	1.597.307.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.310.289.346	1.021.879.691
Chi phí khác bằng tiền	2.025.523.829	1.982.000.516
Cộng	41.721.488.101	35.760.689.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (như giấy và các loại mực in), do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của các yếu tố đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	3.382.502.033	732.666.668	4.115.168.701
Phải trả người bán	905.801.117	-	905.801.117
Chi phí phải trả	40.670.717	-	40.670.717
Phải trả khác	157.022.402	-	157.022.402
Cộng	4.485.996.269	732.666.668	5.218.662.937

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	4.648.510.190	526.050.500	5.174.560.690
Phải trả người bán	755.139.768	-	755.139.768
Chi phí phải trả	75.668.275	-	75.668.275
Phải trả khác	6.886.539	-	6.886.539
Cộng	5.486.204.772	526.050.500	6.012.255.272

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro về tính thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.982.582.237	-	1.982.582.237
Phải thu khách hàng	1.477.925.453	-	1.477.925.453
Phải thu khác	221.858.960	-	221.858.960
Cộng	3.682.366.650	-	3.682.366.650

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.055.162.171	-	2.055.162.171
Phải thu khách hàng	1.238.460.699	-	1.238.460.699
Phải thu khác	321.191.841	-	321.191.841
Cộng	3.614.814.711	-	3.614.814.711

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau (xem trang sau):



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Đà Nẵng (Văn phòng)		Quảng Nam (Chi nhánh)		Tổng cộng		Đơn vị tính: VND
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	
Doanh thu bộ phận	41.423.222.696	34.932.774.760	2.621.170.960	2.563.311.321	44.044.393.656	37.496.086.081	
Chi phí bộ phận	38.597.627.031	32.403.291.667	2.508.420.534	2.448.144.302	41.106.047.565	34.851.435.969	
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	2.825.595.665	2.529.483.093	112.750.426	115.167.019	2.938.346.091	2.644.650.112	
<i>Chi phí lãi vay thuần</i>	<i>(276.609.017)</i>	<i>(395.859.557)</i>	<i>(1.893.038)</i>	<i>(4.528.024)</i>	<i>(278.502.055)</i>	<i>(400.387.581)</i>	
<i>Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác</i>	<i>720.175</i>	<i>906.108</i>	-	-	<i>720.175</i>	<i>906.108</i>	
<i>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</i>	<i>(275.888.842)</i>	<i>(394.953.449)</i>	<i>(1.893.038)</i>	<i>(4.528.024)</i>	<i>(277.781.880)</i>	<i>(399.481.473)</i>	
<i>Thu nhập khác</i>	<i>81.954.626</i>	<i>108.569.032</i>	-	<i>551.250</i>	<i>81.954.626</i>	<i>109.120.282</i>	
<i>Chi phí khác</i>	<i>70.555.332</i>	-	-	-	<i>70.555.332</i>	-	
<i>Lãi (lỗ) hoạt động khác</i>	<i>11.399.294</i>	<i>108.569.032</i>	-	<i>551.250</i>	<i>11.399.294</i>	<i>109.120.282</i>	
Lợi nhuận trước thuế	2.561.106.117	2.243.098.676	110.857.388	111.190.245	2.671.963.505	2.354.288.921	
Khấu hao	1.600.709.805	1.597.307.163	-	-	1.600.709.805	1.597.307.163	
Mua sắm tài sản	3.233.131.591	3.103.059.091	-	-	3.233.131.591	3.103.059.091	
Tại ngày	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	
- Tài sản ngắn hạn	14.534.894.394	16.194.648.603	496.332.923	294.112.427	15.031.227.317	16.488.761.030	
- Tài sản dài hạn	17.543.929.924	17.543.929.924	-	-	19.194.420.909	17.543.929.924	
Tổng tài sản	32.078.824.318	33.738.578.527	496.332.923	294.112.427	34.225.648.226	34.032.690.954	
- Nợ ngắn hạn	15.309.790.066	15.448.805.337	92.716.142	136.880.753	15.402.506.208	15.585.686.090	
- Nợ dài hạn	732.666.668	582.786.864	-	127.727.273	732.666.668	710.514.137	
Tổng nợ phải trả	16.042.456.734	16.031.592.201	92.716.142	264.608.026	16.135.172.876	16.296.200.227	

10/11/2014 10:08:18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Miền Trung	Chung công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng		
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	435.618.639	717.123.422
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	226.396.575	177.064.690
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát	-	88.268.455
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	67.075.200	49.422.750
Công ty CP Sách và Thiết bị Miền Trung	9.900.000	18.275.000
Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát	1.149.500	2.380.000

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (Nợ phải thu)	-	40.997.140

d. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao của Hội đồng quản trị	89.380.000	78.973.911
Thu nhập của Ban giám đốc	630.746.227	462.514.373

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

107-11
3/12/14
H.H
KIẾ
A/C
U-11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Hà Thị Thanh Hật

Người lập biểu

Lê Hà Thị Thanh Hật